

**UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG HẢI DƯƠNG**

GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC/MÔ ĐUN: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 37/QĐ-CDHD ngày 12 tháng 6 năm 2017
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Hải Dương*

Hải Dương, năm

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình mô đun “Kế toán tài sản cố định” là tài liệu được biên soạn để phục vụ cho việc giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh ngành kế toán doanh nghiệp hệ trung cấp chính quy. Tài liệu cung cấp những kiến thức chuyên ngành về công tác kế toán tài sản cố định. Giáo trình được biên soạn theo chương trình mô đun “Kế toán tài sản cố định” ở bậc trung cấp ngành Kế toán doanh nghiệp đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường thông qua. Giáo trình gồm 5 bài:

Bài 1: Những vấn đề chung về kế toán tài sản cố định – Giới thiệu đặc điểm, tiêu chuẩn ghi nhập tài sản cố định, phân loại tài sản cố định, phương pháp xác định nguyên giá của tài sản cố định.

Bài 2: Kế toán tài sản cố định hữu hình – Giới thiệu các nội dung về tài khoản sử dụng, phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán tài sản cố định hữu hình.

Bài 3: Kế toán tài sản cố định vô hình – Giới thiệu các nội dung về tài khoản sử dụng, phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán tài sản cố định vô hình.

Bài 4: Kế toán khấu hao tài sản cố định – Giới thiệu các nội dung về phạm vi tính khấu hao, phương pháp khấu hao và kế toán khấu hao tài sản cố định.

Bài 5: Kế toán sửa chữa tài sản cố định – Giới thiệu các nội dung về tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán sửa chữa tài sản cố định.

Giáo trình không những phục vụ cho việc giảng dạy, học tập mô đun “Kế toán tài sản cố định” mà còn là tài liệu tham khảo cho học sinh - sinh viên trong quá trình thực tập các môn học/mô đun khác của ngành kế toán doanh nghiệp.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, song do biên soạn lần đầu, giáo trình không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong đồng nghiệp và bạn đọc đóng góp ý kiến để giáo trình được hoàn thiện hơn.

Hải Dương, tháng 6 năm 2017

NHÓM TÁC GIẢ

Các giáo viên khoa Kinh tế

MỤC LỤC

Y

BÀI 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH.....	5
1.1 Khái niệm, đặc điểm và tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định.....	6
1.1.1. Khái niệm tài sản cố định.....	6
1.1.2. Đặc điểm của tài sản cố định.....	6
1.1.3. Tiêu chuẩn nhận biết TSCĐ.....	6
1.2. Nguyên tắc quản lý tài sản cố định.....	7
1.3. Nhiệm vụ của kế toán.....	7
1.4. Phân loại tài sản cố định.....	8
1.5. Phương pháp xác định nguyên giá Tài sản cố định.....	11
1.5.1. Cách xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình.....	11
1.5.2. Cách xác định nguyên giá TSCĐ vô hình.....	13
1.6. Kế toán chi tiết tài sản cố định.....	15
1.6.1. Ý nghĩa và yêu cầu đối với kế toán chi tiết TSCĐ.....	15
1.6.2. Đánh số TSCĐ.....	15
1.6.3. Kế toán chi tiết TSCĐ ở bộ phận kế toán và các đơn vị bảo quản sử dụng.....	18
BÀI 2: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH.....	57
2.1. Tài khoản sử dụng.....	58
2.2. Phương pháp hạch toán.....	58
2.2.1. Kế toán tăng tài sản cố định hữu hình.....	58
2.2.2. Kế toán giảm TSCĐ hữu hình.....	62
2.2.2.1. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định.....	62
2.2.2.2. Trường hợp thanh lý tài sản cố định.....	63
2.2.2.3. Kế toán góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng tài sản cố định:.....	64
2.2.2.4. Kế toán phát hiện tài sản cố định hữu hình thừa hoặc thiếu:.....	65
BÀI 3: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH.....	67
3.1. Tài khoản sử dụng.....	68
3.2. Phương pháp hạch toán.....	69
3.2.1. Kế toán tăng TSCĐ vô hình.....	69
3.2.1.1. Hạch toán các nghiệp vụ mua TSCĐ vô hình:.....	69
3.2.1.2. Trường hợp mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp:.....	69
3.2.1.3. TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi.....	70

3.2.1.4. Giá trị TSCĐ vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai:.....	70
3.2.1.5. Khi mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất cùng với mua nhà cửa, vật kiến trúc trên đất.....	71
3.2.1.6. Khi doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD:.....	71
3.2.1.7. Khi doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh bằng quyền sử dụng đất,.....	71
3.2.2. Kế toán giảm TSCĐ vô hình.....	71
3.2.2.1. Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ vô hình.....	72
3.2.2.2. Khi góp vốn bằng TSCĐ vô hình vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát:.....	72
BÀI 4: KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH.....	73
4.1 Khái niệm.....	73
4.2. Phạm vi tính khấu hao.....	73
4.3. Phương pháp khấu hao đường thẳng.....	74
4.4. Kế toán chi tiết khấu hao TSCĐ.....	74
4.5. Kế toán tổng hợp khấu hao TSCĐ.....	74
4.5.1. Tài khoản sử dụng.....	75
4.5.2. Phương pháp hạch toán.....	75
BÀI 5: KẾ TOÁN SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH.....	76
5.1.Nội dung và nguyên tắc hạch toán.....	77
5.2. Tài khoản sử dụng.....	78
5.3. Phương pháp hạch toán.....	78
5.3.1.Theo phương thức tự làm.....	78
5.3.2. Theo phương thức giao thầu.....	80

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Kế toán tài sản cố định

Mã mô đun: MĐ16

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học

- **Vị trí:** Là mô đun chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Kế toán doanh nghiệp, hệ đào tạo: Trung cấp chính quy.

- **Tính chất:** Nội dung mô đun này gồm những kiến thức cơ bản về tiêu chuẩn ghi nhận, phương pháp xác định nguyên giá của tài sản cố định, lập các chứng từ kế toán, hạch toán và lập các báo cáo về tài sản cố định.

- **Ý nghĩa và vai trò của mô đun:** Nội dung mô đun giới thiệu đến người học nhằm hình thành năng lực thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến quản lý và sử dụng tài sản cố định

Mục tiêu mô đun

Sau khi học xong mô đun kế toán tài sản cố định, người học có khả năng thực hiện:

- **Về kiến thức:**

- + Phân loại tài sản cố định
- + Xác định nguyên giá của tài sản cố định
- + Chứng từ kế toán liên quan đến tài sản cố định
- + Hạch toán, ghi sổ kế toán về tài sản cố định
- + Phương pháp tính khấu hao và kế toán khấu hao tài sản cố định

- **Về kỹ năng:**

- + Thu thập và lập chứng từ liên quan đến tài sản cố định
- + Tính nguyên giá và khấu hao tài sản cố định
- + Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế về tài sản cố định
- + Lập các báo cáo về tài sản cố định

- **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- + Thực hiện được việc thu thập, xử lý và lập chứng từ liên quan đến tài sản cố định.
- + Tính nguyên giá, hạch toán, ghi sổ và lập báo cáo về tài sản cố định đúng của đơn vị.
- + Đảm bảo tính chính xác trong việc hạch toán.

BÀI 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mã bài: MĐ16.1

Giới thiệu: Nội dung bài học hướng đến hình thành kỹ năng nhận biết tài sản cố định và xác định nguyên giá của tài sản cố định. Bao gồm các nội dung:

- Đặc điểm của tài sản cố định
- Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định
- Phân loại tài sản cố định
- Phương pháp xác định nguyên giá tài sản cố định
- Kế toán chi tiết tài sản cố định

Mục tiêu

- Xác định được tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định
- Xác định được nguyên giá của tài sản cố định

Nội dung chính

1.1 Khái niệm, đặc điểm và tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định

1.1.1. Khái niệm tài sản cố định

Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu có giá trị lớn và thời gian dài được sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải...

Tài sản: là một nguồn lực:

- (a) DN kiểm soát được.
- (b) Dự tính đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho DN.

1.1.2. Đặc điểm của tài sản cố định

TSCĐ tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất lúc ban đầu.

Trong quá trình tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tài sản cố định bị hao mòn dần và giá trị của nó được chuyển dịch từng phần vào giá trị của sản phẩm, dịch vụ mới tạo ra.

1.1.3. Tiêu chuẩn nhận biết TSCĐ

TSCĐ hữu hình: Là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động SXKD phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình. Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- + Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
- + Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy
- + Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm
- + Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình: Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do Doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong SXKD, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Một tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thoả mãn đồng thời:

- + Định nghĩa về TSCĐ vô hình; và
- + Bốn tiêu chuẩn ghi nhận sau:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
 - Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy
 - Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
 - Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Lưu ý: * Các trường hợp không được ghi nhận là TSCĐ vô hình:

- Chi phí phát sinh đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho DN gồm CP thành lập DN, CP đào tạo nhận viên, CP quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi hoạt động của DN mới thành lập, CP cho giai đoạn nghiên cứu, CP chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là CPSXKD trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào CPSXKD trong thời gian tối đa 3 năm.

- Lợi thế thương mại được tạo ra từ nội bộ DN (nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, danh sách khách hàng,... được hình thành từ nội bộ DN); CP phát sinh không được ghi nhận là tài sản vì nó không phải là nguồn lực có thể xác định được, không đánh giá một cách đáng tin cậy và DN không kiểm soát được.

1.2. Nguyên tắc quản lý tài sản cố định

(1). Mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải được phân loại, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ và được phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.

(2). Mỗi TSCĐ phải được quản lý theo nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên sổ sách kế toán:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị còn lại trên sổ} & & \text{Nguyên giá} & & \text{Số hao mòn} \\ \text{kế toán của TSCĐ} & = & \text{của tài sản cố định} & - & \text{lũy kế của TSCĐ} \end{array}$$

(3). Đối với những TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý nhưng chưa hết khấu hao, doanh nghiệp phải thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản theo quy định hiện hành và trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này.

(4). Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh như những TSCĐ thông thường.

1.3. Nhiệm vụ của kế toán

- Tổ chức ghi chép, phản ánh và tổng hợp số liệu về số lượng, hiện trạng và giá trị tài sản cố định hiện có, tình hình tăng, giảm và di chuyển tài sản cố định, kiểm tra việc bảo quản, bảo dưỡng và sử dụng tài sản cố định.

- Tính toán và phân bổ chính xác mức khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh theo mức độ hao mòn của tài sản cố định và chế độ quy định.

- Tham gia lập dự toán sửa chữa lớn tài sản cố định, giám sát việc sửa chữa tài sản cố định theo kế hoạch đột xuất, phản ánh tình hình thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

- Tính toán, phản ánh kịp thời, chính xác tình hình xây dựng, trang bị thêm, đổi mới nâng cấp hoặc tháo dỡ bớt làm tăng, giảm nguyên giá tài sản cố định.

- Hướng dẫn, kiểm tra các phân xưởng, phòng ban thực hiện đầy đủ các chứng từ ghi chép ban đầu về tài sản cố định, mở các sổ sách cần thiết và hạch toán tài sản cố định đúng chế độ, phương pháp.

- Tham gia kiểm kê và đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của Nhà nước, lập các báo cáo về tài sản cố định của doanh nghiệp, tiến hành phân tích tình hình trang bị, huy động bảo quản và sử dụng tài sản cố định nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của tài sản cố định.

1.4. Phân loại tài sản cố định

Phân loại tài sản cố định là việc sắp xếp tài sản cố định thành từng loại, từng nhóm theo những đặc trưng nhất định để thuận tiện cho công tác quản lý và hạch toán tài sản cố định. Hiện nay tài sản cố định thường được phân loại theo các đặc trưng: Hình thái biểu hiện; quyền sở hữu; Nguồn hình thành; công dụng và tình hình sử dụng.

a. Phân loại tài sản cố định theo hình thái biểu hiện

Theo cách phân loại này, tài sản cố định trong nền kinh tế được chia ra thành hai loại: tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

+ **Tài sản cố định hữu hình:** Là những tài sản cố định có hình thái vật chất như :

- Nhà cửa, vật kiến trúc: là những tài sản cố định được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí nhà cửa, đường sá, cầu cống, đường sắt, cầu tàu, cầu cảng...

- Máy móc thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc thiết bị thường dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ...

- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải...

- Thiết bị, dụng cụ quản lý: Là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính, thiết bị điện tử, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm, máy hút ẩm ...

- Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm: là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, trà, cao su... Súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm như đàn voi, ngựa, trâu, bò...

- Các loại tài sản cố định khác: là những tài sản cố định hữu hình khác ngoài 5 loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật ...

+ **Tài sản cố định vô hình:** Là những tài sản cố định không có hình thái vật chất như :

- Quyền sử dụng đất: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (đối với trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)... không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

- Quyền phát hành: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành.

- Bản quyền, bằng sáng chế: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền tác giả, bằng sáng chế.

- Nhãn hiệu hàng hoá: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

- Phần mềm máy vi tính: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

- Giấy phép và giấy phép nhượng quyền: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các khoản chi ra để doanh nghiệp có được giấy phép và giấy phép nhượng quyền thực hiện công việc đó, như: giấy phép khai thác, giấy phép sản xuất loại sản phẩm mới....

- TSCĐ vô hình khác: Phản ánh giá trị các loại TSCĐ vô hình khác chưa quy định phản ánh ở các tài khoản trên, như: bản quyền, quyền sử dụng hợp đồng,...

b. Phân loại tài sản cố định theo quyền sở hữu

Theo cách phân loại này tài sản cố định trong doanh nghiệp được chia làm hai loại: tài sản cố định tự có và tài sản cố định đi thuê.

+ **Tài sản cố định tự có:** là những tài sản cố định được mua sắm, xây dựng hoặc hình thành bằng nguồn vốn của doanh nghiệp do ngân sách cấp, do nhận vốn góp của liên doanh, cổ đông, do đi vay ở ngân hàng...

+ Tài sản cố định đi thuê:

Thuê tài sản: Là sự thoả thuận giữa bên cho thuê và bên thuê về việc bên cho thuê chuyển quyền sử dụng tài sản cho bên thuê trong thời gian nhất định để được nhận tiền cho thuê 1 lần hoặc nhiều lần.

Phân loại thuê tài sản theo chuẩn mực được căn cứ vào mức độ chuyển giao các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê từ bên cho thuê cho bên thuê.

Bao gồm :

• **Tài sản cố định thuê tài chính:** Là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

TSCĐ thuê tài chính là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Các trường hợp dẫn đến hợp đồng thuê tài chính:

+ Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi kết thúc thời hạn thuê.

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.

+ Thời hạn thuê tài sản chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn giá trị hợp lý của tài sản thuê.

+ Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

Hợp đồng thuê tài sản cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu hợp đồng thoả mãn ít nhất một trong ba trường hợp sau:

+ Nếu bên thuê hủy hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến hủy hợp đồng cho bên cho thuê

+ Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê

+ Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

Doanh nghiệp phải theo dõi, quản lý và sử dụng chúng như đối với TSCĐ thuộc sở hữu của mình và phải thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng.

• *Tài sản cố định thuê hoạt động*: Là những tài sản cố định doanh nghiệp đi thuê của các đơn vị khác để sử dụng trong một thời gian nhất định theo hợp đồng đã ký. Doanh nghiệp không trích khấu hao TSCĐ thuê này, doanh nghiệp phải hoàn trả TSCĐ cho đơn vị cho thuê khi hết thời hạn thuê và được phản ánh ở tài khoản ngoài bảng của doanh nghiệp.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động (không bao gồm chi phí dịch vụ, bảo hiểm và bảo dưỡng) phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

c. Phân loại tài sản cố định theo nguồn hình thành

Theo cách phân loại này, tài sản cố định của doanh nghiệp được chia thành các loại :

+ Tài sản cố định thuộc nguồn ngân sách cấp.

+ Tài sản cố định thuộc nguồn vốn tự bổ sung của doanh nghiệp (khấu hao, quỹ doanh nghiệp).

+ Tài sản cố định thuộc nguồn vốn vay, nợ dài hạn.

+ Tài sản cố định thuộc nguồn vốn liên doanh.

d. Phân loại tài sản cố định theo tình hình sử dụng

+ TSCĐ đang dùng.

+ TSCĐ chưa sử dụng.

+ TSCĐ không cần dùng.

Phương pháp phân loại này giúp cho người quản lý thấy rõ tình hình thực tế sử dụng TSCĐ về số lượng và chất lượng để có phương hướng sử dụng TSCĐ ở doanh nghiệp hợp lý hơn.

e. Phân loại tài sản cố định theo công dụng

Theo cách phân loại này tài sản cố định trong doanh nghiệp được chia thành 3 loại : tài sản cố định dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh; tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi; tài sản cố định chờ xử lý.

+ Tài sản cố định dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh: là những tài sản cố định hữu hình, vô hình được dùng vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi: Là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý và sử dụng cho các mục đích phúc lợi như: Nhà văn hóa, nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà nghỉ mát...

+ Tài sản cố định chờ xử lý: Là những tài sản cố định bị hư hỏng chờ thanh lý; tài sản cố định không cần dùng, tài sản cố định đang tranh chấp chờ giải quyết...

1.5. Phương pháp xác định nguyên giá Tài sản cố định

Kế toán phải xác định rõ nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại cho từng tài sản cố định đang dùng, không dùng, chưa dùng, cho thuê, chờ thanh lý...

Nguyên giá: Là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá.

+ Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thì trong nguyên giá TSCĐ không có thuế GTGT đầu vào.

+ Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc diện nộp thuế GTGT thì trong nguyên giá TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

1.5.1. Cách xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình

a. TSCĐ hữu hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Trường hợp TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình, còn TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ hữu hình vào sử dụng.

Trường hợp sau khi mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, doanh nghiệp dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ để xây dựng mới thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình; nguyên giá của TSCĐ xây dựng mới được xác định là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. Những tài sản dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ được xử lý hạch toán theo quy định hiện hành đối với thanh lý tài sản cố định.

b. TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem trao đổi.

c. Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính đến thời điểm đưa TSCĐ hữu hình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

d. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng:

Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp TSCĐ do đầu tư xây dựng đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng.

đ. Tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp.

e. Tài sản cố định hữu hình được cấp; được điều chuyển đến:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ kế toán ở đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của tổ chức định giá chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí thuê tổ chức định giá; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử...

g. Tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp:

TSCĐ nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí; hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận; hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

*** Lưu ý:**

+ Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

- Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu: Các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó như:

(a) Thay đổi bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng.

(b) Cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra.

(c) Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

- Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

+ Xác định giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Trường hợp TSCĐ hữu hình được đánh giá lại theo quy định của Nhà nước thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại. Chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ hữu hình được xử lý theo quy định của Nhà nước.

Chú ý:

Khoản lãi nội bộ và chi phí không hợp lý không được tính vào nguyên giá TSCĐ.

1.5.2. Cách xác định nguyên giá TSCĐ vô hình

+ TSCĐ vô hình phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá.

• TSCĐ vô hình mua sắm

- Đối với TSCĐ vô hình mua riêng biệt:

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá mua} - \text{Chiết khấu thương mại, giảm giá} - \text{Các loại thuế khác} - \text{Các loại chi phí liên quan trực tiếp khác}$$

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua theo phương thức trả chậm, trả góp là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình theo quy định vốn hoá chi phí lãi vay.

• **TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi**

+ Đối với TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tương tự hoặc TSCĐ khác thì nguyên giá TSCĐ được xác định là giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ đem đi trao đổi sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

+ Đối với TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một TSCĐ tương tự, thì nguyên giá TSCĐ nhận về là giá trị còn lại của TSCĐ đem đi trao đổi.

• **TSCĐ vô hình được cấp, được biếu, được tặng**

Nguyên giá là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cộng các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

• **TSCĐ vô hình nhận góp vốn liên doanh**

Nguyên giá: là giá trị thực tế do hội đồng đánh giá cộng các chi phí khác trước khi dùng (nếu có).

• **Mua TSCĐ vô hình từ việc sáp nhập doanh nghiệp**

Nguyên giá TSCĐ vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua (ngày sáp nhập doanh nghiệp).

Giá trị hợp lý có thể là:

+ Giá niêm yết tại thị trường hoạt động.

+ Giá của nghiệp vụ mua bán tài sản cố định vô hình tương tự.

• **Quyền sử dụng đất:** Phản ánh giá trị TSCĐ VH là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng,

Bao gồm:

+ Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất,

- + Chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (đối với trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất)
- + Không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

- **Quyền sử dụng đất có thời hạn**

- + NG là giá trị quyền sử dụng đất khi được giao đất
- + hoặc số tiền phải trả khi nhận chuyển nhượng sử dụng đất hợp pháp từ người khác,
- + hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chú ý:

Nguyên giá tài sản cố định trong doanh nghiệp chỉ được thay đổi trong các trường hợp: Đánh giá lại giá trị của tài sản cố định; nâng cấp tài sản cố định; tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ.

Giá trị còn lại

Giá trị còn lại = Nguyên giá - Số khấu hao lũy kế (tính đến thời điểm xác nhận)

1.6. Kế toán chi tiết tài sản cố định

1.6.1. Ý nghĩa và yêu cầu đối với kế toán chi tiết TSCĐ

a. Ý nghĩa

- Thông qua kế toán chi tiết TSCĐ, kế toán sẽ cung cấp các chỉ tiêu quan trọng về cơ cấu TSCĐ; tình hình phân bổ TSCĐ theo địa điểm sử dụng; số lượng và tình trạng kỹ thuật của TSCĐ; tình hình huy động và sử dụng TSCĐ cũng như tình hình bảo quản, trách nhiệm vật chất của các bộ phận và cá nhân trong việc bảo quản TSCĐ.

- Thông qua đó DN có các căn cứ để cải tiến trang bị và sử dụng TSCĐ, phân bổ chính xác số khấu hao TSCĐ, nâng cao trách nhiệm vật chất trong việc bảo quản và sử dụng TSCĐ.

b. Yêu cầu

Đây là khâu quan trọng cũng như phức tạp nhất trong toàn bộ công tác kế toán do đó đòi hỏi việc tổ chức kế toán chi tiết TSCĐ một mặt phải dựa vào cách phân loại TSCĐ, một mặt phải căn cứ vào cơ cấu tổ chức SXKD, yêu cầu phân cấp quản lý, chế độ hạch toán kinh tế nội bộ áp dụng tại DN.

1.6.2. Đánh số TSCĐ

- Đánh số TSCĐ là việc qui định cho mỗi TSCĐ một số hiệu theo những nguyên tắc nhất định.

- Việc đánh số giúp thống nhất được giữa các bộ phận liên quan trong việc theo dõi, quản lý, sử dụng TSCĐ, tiện lợi cho việc sắp xếp TSCĐ theo các chỉ tiêu quản lý, tiện cho tra cứu, đối chiếu khi cần thiết; đồng thời cũng tăng cường ràng buộc trách nhiệm vật chất của các bộ phận và cá nhân trong khi bảo quản và sử dụng.

- Việc đánh số TSCĐ được tiến hành theo từng đối tượng TSCĐ hay còn gọi là đối tượng ghi TSCĐ. Đối tượng ghi nhận TSCĐ có thể là:

+ Từng vật có kết cấu hoàn chỉnh với tất cả các bộ phận lắp gá và phụ tùng kèm theo.

+ Hoặc là những vật thể riêng biệt về mặt kết cấu dùng để thực hiện các chức năng độc lập nhất định.

+ Hoặc là từng tổ hợp bao gồm nhiều kết cấu hợp thành cùng thực hiện một chức năng nhất định.

- Không phân biệt là đang sử dụng hay dự trữ, mỗi đối tượng ghi nhận TSCĐ đều phải có số hiệu riêng, số hiệu này không thay đổi trong suốt quá trình bảo quản và sử dụng của TSCĐ tại đơn vị.

- Số hiệu của TSCĐ là một tập hợp bao gồm nhiều chữ số sắp xếp theo một thứ tự và nguyên tắc nhất định để chỉ loại TSCĐ, nhóm TSCĐ và đối tượng TSCĐ trong nhóm.

Cách đánh số TSCĐ

- Cách 1: Dùng chữ số La Mã làm ký hiệu loại, chữ cái ký hiệu nhóm, số thứ tự chỉ đối tượng.

Ví dụ: Theo dõi chi tiết TSCĐ hữu hình theo loại, nhóm:

- I: Nhà cửa, vật kiến trúc

+ I.A: Nhà cửa

* I.A.01: Nhà làm việc

* I.A.02: Nhà kho

* I.A.03: Xưởng sản xuất

* I.A.04: Cửa hàng

...

+ I.B: Vật kiến trúc

* I.B.01: Đường sá

* I.B.02: Cầu cống

* I.B.03: Cầu cảng

...

- II: Máy móc thiết bị

+ II.A: Máy móc

* II.A.01: Máy nén

* II.A.02: Xe ben tự đổ

...

+ II.B: Thiết bị

....

- Cách 2 : Dùng các tài khoản cấp 1, cấp 2 về TSCĐ chi loại, nhóm TSCĐ kèm theo một dãy số nhất định trong dãy số tự nhiên để ký hiệu đối tượng ghi TSCĐ.

Ví dụ: Theo dõi chi tiết TSCĐ hữu hình theo loại, nhóm, đối tượng:

- 2111: Nhà cửa, vật kiến trúc

+ 2111.01: Nhà cửa

* 2111.01.001: Nhà làm việc

...

+ 2111.02: Vật kiến trúc

- 2112: Máy móc thiết bị

...

Cách gán số TSCĐ

Cách gán số TSCĐ có thể dùng Biển gỗ, biển kim loại, sơn không phai, hoặc đeo bằng chất dẻo... tùy thuộc vào cấu tạo và chức năng của từng loại TSCĐ nhất định.

1.6.3. Kế toán chi tiết TSCĐ ở bộ phận kế toán và các đơn vị bảo quản sử dụng

a. Chứng từ và sổ sách:

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm:.....

Loại tài sản:

Số TT	Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ			
	Chứng từ		Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng năm đưa vào sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Khấu hao đã tính đến khi ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	Số hiệu	Ngày tháng năm						Tỷ lệ (%) khấu hao	Mức khấu hao		Số Ngày, tháng, năm	hiệu	
	2												
		Cộng											

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:.....

Ngày...tháng...năm...

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

SỔ THEO DÕI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ TẠI NƠI SỬ DỤNG

Năm:.....

Tên đơn vị (phòng, ban hoặc người sử dụng).....

Ghi tăng tài sản cố định và công cụ, dụng cụ						Ghi giảm tài sản cố định và công cụ, dụng cụ				Ghi chú	
Chứng từ		Tên, nhãn hiệu, quy cách tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Số tiền	Chứng từ		Lý do		Số lượng
Số hiệu	Ngày, tháng						Số hiệu	Ngày, tháng			

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

- Sổ này có....trang, đánh số từ trang 01 đến trang....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày...tháng...năm...

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Thẻ tài sản cố định (S23-DN)
 - Biên bản giao nhận tài sản cố định (01-TSCĐ)
 - Hóa đơn mua tài sản cố định
 - Các bản sao tài liệu kỹ thuật và các chứng từ khác có liên quan
 - Biên bản thanh lý tài sản cố định (02-TSCĐ)
 - Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành (03-TSCĐ)
 - Biên bản đánh giá lại TSCĐ (04-TSCĐ)
 - Hợp đồng mua bán TSCĐ, hợp đồng liên doanh
 - Quyết định thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Biên bản định giá TSCĐ khi thanh lý, nhượng bán
 - Biên bản kiểm kê TSCĐ (05-TSCĐ)
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (06-TSCĐ)
-

b. Kế toán chi tiết TSCĐ

Ở bộ phận phòng ban kế toán: TSCĐ được theo dõi trên thẻ TSCĐ theo từng TSCĐ của đơn vị, trong thẻ theo dõi ngoài việc theo dõi TSCĐ còn theo dõi tình hình biến động của nguyên giá, hao mòn.... Để tổng hợp TSCĐ theo từng nhóm loại, kế toán còn sử dụng sổ TSCĐ. Mỗi loại TSCĐ (nhà cửa, MMTB....) được mở riêng một sổ hoặc một số trang sổ trong sổ TSCĐ.

Tại các phòng ban, phân xưởng hoặc các đơn vị thành viên thì sử dụng " Sổ TSCĐ theo đơn vị sử dụng" để theo dõi TSCĐ do đơn vị mình quản lý và sử dụng. Căn cứ để ghi vào các sổ này là các chứng từ.

BÀI 2: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mã bài: MĐ16.2

Giới thiệu: Nội dung bài học hướng đến hình thành kỹ năng xác định tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán tài sản cố định hữu hình. Bao gồm các nội dung:

- Tài khoản sử dụng trong kế toán tài sản cố định hữu hình
- Hạch toán các nghiệp vụ tăng tài sản cố định hữu hình
- Hạch toán các nghiệp vụ giảm tài sản cố định hữu hình

Mục tiêu

- Xác định tài khoản sử dụng trong kế toán tài sản cố định hữu hình
- Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế về tài sản cố định hữu hình
- Lập các chứng từ liên quan

Nội dung chính

2.1. Tài khoản sử dụng

TK 211 "TSCĐ hữu hình"

Bên nợ

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng do được cấp, mua sắm, xây dựng...
- Điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định do xây lắp trang bị thêm, hoặc do cải tạo nâng cấp.
- Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định do đánh giá lại.

Bên có

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm do điều chuyển cho đơn vị khác, do thanh lý, nhượng bán...
- Nguyên giá giảm do tháo dỡ bớt một số bộ phận.
- Điều chỉnh giảm nguyên giá do đánh giá lại.

Số dư bên nợ

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hiện có ở đơn vị.

TK 211 có 6 TK cấp 2 theo các loại TSCĐ hữu hình

- Tài khoản 2111 : Nhà cửa, vật kiến trúc.
- Tài khoản 2112 : Máy móc, thiết bị.
- Tài khoản 2113 : Phương tiện vận tải, truyền dẫn.
- Tài khoản 2114 : Thiết bị, dụng cụ quản lý.
- Tài khoản 2115 : Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm.
- Tài khoản 2118 : TSCĐ khác.

Ngoài ra, còn sử dụng các TK khác như: TK 111, 112, 133, 214, 331, 411, 414, 441, 635, 711, 811,...

2.2. Phương pháp hạch toán

2.2.1. Kế toán tăng tài sản cố định hữu hình

(1) Trường hợp nhận vốn góp hoặc nhận vốn cấp bằng TSCĐ hữu hình

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

(2) Trường hợp TSCĐ hình thành do mua sắm

- Trường hợp mua sắm tài sản cố định hữu hình (kể cả mua mới hoặc mua lại tài sản cố định đã sử dụng) dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

+ Căn cứ các chứng từ có liên quan đến việc mua tài sản cố định (hóa đơn, phiếu chi...), kế toán xác định nguyên giá của tài sản cố định, lập hồ sơ kế toán, lập biên bản giao nhận tài sản cố định và tiến hành ghi sổ kế toán.

- Đối với đơn vị chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Nợ TK 1332 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có các TK 111, 112,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Có TK 341 - Vay dài hạn.

- Đối với đơn vị chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có các TK 111, 112,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Có TK 341 - Vay dài hạn.

+ Nếu tài sản cố định được mua sắm bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoặc quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp dùng vào SXKD, kế toán phải chuyển nguồn:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(3) Trường hợp mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn [(Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả tiền ngay trừ (-) thuế GTGT (nếu có)]

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112 (Số phải trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ).

Đồng thời tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

(4) Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu tặng TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331,...

(5) Trường hợp TSCĐ hữu hình tự chế:

- Khi sử dụng sản phẩm do doanh nghiệp tự chế tạo để chuyển thành TSCĐ hữu hình sử dụng cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm (Nếu xuất kho ra sử dụng)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (Nếu sản xuất xong đưa vào sử dụng ngay, không qua kho).

Đồng thời ghi tăng TSCĐ hữu hình:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 512- Doanh thu bán hàng nội bộ (Doanh thu là chi phí sản xuất thực tế sản phẩm).

- Chi phí lắp đặt, chạy thử,... liên quan đến TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331,...

Có các TK 111, 112,...

(6) Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá- chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá- chi tiết quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331,...

(7) Khi công tác XD CB hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng cho SXKD:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - XD CB dở dang.

- Nếu tài sản hình thành qua đầu tư không thoả mãn các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán, ghi:

Nợ TK 152, 153 (Nếu là vật liệu, công cụ nhập kho)

Có TK 241 - XDCB dở dang.

(8) Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến TSCĐ hữu hình như sửa chữa, cải tạo, nâng cấp:

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình sau khi ghi nhận ban đầu, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 112, 152, 331, 334,...

- Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng, ghi:

+ Nếu thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

+ Nếu không thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642 (Nếu giá trị nhỏ)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu giá trị lớn phải phân bổ dần)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

(9) Kế toán các chi phí không được tính vào nguyên giá TSCĐ

Đối với TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế, các chi phí không hợp lý như nguyên vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111, 138, 334,.... (Phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 241 - XDCB dở dang (Nếu tự xây dựng)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (Nếu tự chế).

(10) Nhận vốn tham gia liên doanh của các đơn vị khác bằng tài sản cố định hữu hình, căn cứ giá trị tài sản cố định được các bên liên doanh chấp thuận:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình.

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(11) TSCĐ nhận được do điều động nội bộ Tổng công ty (Không phải thanh toán tiền):

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Giá trị còn lại)

(12) Trường hợp dùng kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án để đầu tư, mua sắm TSCĐ, khi TSCĐ mua sắm, đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112

Có TK 241 – XDCB dở dang

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 4612 - Nguồn kinh phí sự nghiệp.

Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 1612 – Chi sự nghiệp

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Nếu rút dự toán mua TSCĐ, đồng thời ghi đơn bên Có TK 008 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án.

2.2.2. Kế toán giảm TSCĐ hữu hình

2.2.2.1. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định

Tài sản cố định nhượng bán thường là những tài sản cố định không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không hiệu quả. Khi nhượng bán tài sản cố định hữu hình, phải làm đầy đủ các thủ tục cần thiết (quyết định, biên bản, hợp đồng...).

+ Căn cứ chứng từ nhượng bán hoặc chứng từ thu tiền nhượng bán tài sản cố định, số tiền đã thu hoặc phải thu của người mua (Đơn vị áp dụng thuế trị giá gia tăng theo phương pháp trực tiếp)

Nợ TK 111 - Tiền mặt.

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

...

Có TK 711 - Thu nhập khác (Tổng giá thanh toán).

+ Căn cứ biên bản giao nhận tài sản cố định, phản ánh phần giá trị còn lại vào chi phí và ghi giảm nguyên giá, giá trị đã hao mòn.

Nợ TK 2141 - Hao mòn tài sản cố định

Nợ TK 811 - Chi phí khác (phần giá trị còn lại).

Có TK 211 - tài sản cố định hữu hình (nguyên giá).

+ Các chi phí phát sinh liên quan đến việc nhượng bán tài sản cố định (nếu có), cũng được tập hợp vào bên nợ TK 811 - chi phí khác.

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111, 112, 152...

+ Nếu tài sản cố định đem nhượng bán được hình thành từ vốn vay ngân hàng, thì số tiền thu được do nhượng bán tài sản cố định trước hết phải trả nợ đủ vốn vay và lãi vay cho ngân hàng, số còn lại đơn vị mới được quyền sử dụng cho những mục đích thích hợp.

Khi trả nợ vốn vay ngân hàng ghi :

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (đối với các khoản nợ đã đến hạn trả); hoặc

Nợ TK 341 - Vay dài hạn (các khoản trả trước hạn).

Có TK 111 - Tiền mặt, hoặc

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng thanh lý tài sản cố định.

2.2.2.2. Trường hợp thanh lý tài sản cố định

Tài sản cố định thanh lý là những tài sản cố định hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, những tài sản cố định lạc hậu về mặt kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh mà không thể nhượng bán được.

Căn cứ vào biên bản thanh lý và các chứng từ có liên quan, kế toán phản ánh tình hình thanh lý tài sản cố định như sau :

+ Ghi giảm tài sản cố định đã thanh lý :

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (phần giá trị đã hao mòn).

Nợ TK 811 - Chi phí khác (phần giá trị còn lại).

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (nguyên giá).

+ Phản ánh số thu về thanh lý (đối với đơn vị áp dụng thuế trị giá gia tăng theo phương pháp trực tiếp).

Nợ TK 111, 112, hoặc 152, 153.

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Có TK 711 - Các khoản thu nhập khác.

+ Tập hợp về chi phí thanh lý tài sản cố định ghi :

Nợ TK 811 - Chi phí khác.

Có TK 111, 112 (chi phí bằng tiền).

Có TK 152, 153 (chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ).

+ Nếu tài sản cố định thanh lý được hình thành bằng vốn vay ngân hàng thì đơn vị phải xác định chính xác số còn nợ để tiến hành trả, kế toán ghi như trường hợp nhượng bán tài sản cố định.

- Khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ Ghi giảm TSCĐ thanh lý, nhượng bán:

Nợ TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211, 213.

+ Ghi nhận số tiền thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

+ Ghi nhận chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 3561 - Quỹ PTKH&CN

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331.

- Khi kết thúc quá trình nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ, chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ quỹ chưa khấu hao hết)

Có TK 711 – Thu nhập khác.

Kể từ thời điểm TSCĐ chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, hao mòn của TSCĐ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

2.2.2.3. Kế toán góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng tài sản cố định:

Khi góp vốn vào sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 222- Vốn góp liên doanh, liên kết (theo giá trị do các bên liên doanh đánh giá).

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Số khấu hao đã trích).

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá).

Có TK 711 – Thu nhập khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

2.2.2.4. Kế toán phát hiện tài sản cố định hữu hình thừa hoặc thiếu:

Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu tài sản cố định đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào "Biên bản kiểm kê tài sản cố định" và kết luận của hội đồng kiểm kê để hạch toán chính xác, kịp thời, theo từng nguyên nhân cụ thể :

a. TSCĐ phát hiện thừa:

Trường hợp tài sản cố định thừa do để ngoài sổ sách (chưa ghi sổ), kế toán phải căn cứ vào hồ sơ tài sản cố định để ghi tăng tài sản cố định tùy theo từng trường hợp cụ thể:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có các TK 241, 331, 338, 411,...

Nếu tài sản cố định thừa đang sử dụng thì ngoài nghiệp vụ ghi tăng tài sản cố định hữu hình, phải căn cứ vào nguyên giá và tỷ lệ khấu hao để xác định giá trị hao mòn làm căn cứ tính, trích bổ sung khấu hao tài sản cố định hoặc trích bổ sung hao mòn đối với TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi, sự nghiệp, dự án:

Nợ các TK chi phí sản xuất, kinh doanh (TSCĐ dùng cho SXKD)

Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án)

Có TK 2141 - Hao mòn tài sản cố định

Nếu tài sản cố định phát hiện thừa được xác định là tài sản cố định của đơn vị khác thì phải báo ngay cho đơn vị chủ tài sản đó biết. Nếu không xác định được đơn vị chủ tài sản thì phải báo ngay lên cơ quan cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp (nếu là DNNN) biết để xử lý. Trong thời gian chờ đợi xử lý, kế toán phải căn cứ vào tài liệu kiểm kê, tạm thời phản ánh vào Tài khoản 002 “Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công” (tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán) để theo dõi giữ hộ.

b. Tài sản cố định phát hiện thiếu trong kiểm kê phải được truy cứu nguyên nhân, xác định người chịu trách nhiệm và xử lý theo đúng chế độ quản lý tài chính của Nhà nước.

- Trường hợp có quyết định xử lý ngay: Căn cứ "Biên bản xử lý tài sản cố định thiếu" đã được duyệt y và hồ sơ tài sản cố định kế toán phải xác định chính xác nguyên giá, giá trị hao mòn của tài sản cố định đó làm căn cứ để ghi giảm tài sản cố định và xử lý vật chất phần giá trị còn lại của tài sản cố định. Tùy thuộc vào quyết định xử lý, ghi:

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 111, 334, 1388 - Nếu người có lỗi phải bồi thường.

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Nếu được phép ghi giảm vốn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (nếu doanh nghiệp chịu tổn thất)

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình.

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án:

Phản ánh giảm TSCĐ:

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá).

Đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu phải thu hồi theo quyết định xử lý:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Nếu thu tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Nếu trừ vào lương của người lao động)

Có các TK liên quan (Tùy theo quyết định xử lý).

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động văn hoá, phúc lợi:

Phản ánh giảm TSCĐ:

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá).

Đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu phải thu hồi theo quyết định xử lý:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Nếu thu tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Nếu trừ vào lương của người lao động)

Có TK 3532 - Quỹ phúc lợi.

- Khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ Ghi giảm TSCĐ thanh lý, nhượng bán:

Nợ TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211, 213.

+ Ghi nhận số tiền thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

+ Ghi nhận chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 3561 - Quỹ PTKH&CN
 Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
 Có TK 111, 112, 331.

- Khi kết thúc quá trình nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ, chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ (Phần giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ quỹ chưa khấu hao hết)
 Có TK 711 – Thu nhập khác.

Kể từ thời điểm TSCĐ chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, hao mòn của TSCĐ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

- Trường hợp TSCĐ thiếu chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý:

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Phản ánh giảm TSCĐ. Phần giá trị còn lại của TSCĐ thi ếu:

Nợ TK 2141 - Hao mòn tài sản cố định (phần giá trị hao mòn)

Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá).

Khi có quyết định xử lý giá trị còn lại của TSCĐ thiếu:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Tiền bồi thường)

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (Nếu người có lỗi phải bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Nếu trừ vào lương của người lao động)

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Nếu được phép ghi giảm vốn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (nếu doanh nghiệp chịu tổn thất)

Có TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.

2.2.2.5. Đối với TSCĐ hữu hình dùng cho sản xuất, kinh doanh, nếu không đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định phải chuyển thành công cụ, dụng cụ:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 623, 627, 641, 642 (Giá trị còn lại) (Nếu giá trị còn lại nhỏ)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Giá trị còn lại) (Nếu giá trị còn lại lớn phải phân bổ dần)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ).

BÀI 3: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Mã bài: MĐ16.3

Giới thiệu: Nội dung bài học hướng đến hình thành kỹ năng xác định tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán tài sản cố định vô hình. Bao gồm các nội dung:

- Tài khoản sử dụng trong kế toán tài sản cố định vô hình
- Hạch toán các nghiệp vụ tăng tài sản cố định vô hình
- Hạch toán các nghiệp vụ giảm tài sản cố định vô hình

Mục tiêu

- Xác định tài khoản sử dụng trong kế toán tài sản cố định vô hình
- Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế về tài sản cố định vô hình
- Lập các chứng từ liên quan

Nội dung chính

3.1. Tài khoản sử dụng

TK 213 "TSCĐ vô hình"

Bên nợ

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng.

Bên có

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình giảm.

Số dư bên nợ

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hiện có ở đơn vị.

TK 213 có 7 TK cấp 2 theo các loại tài sản cố định vô hình:

- *Tài khoản 2131 - Quyền sử dụng đất:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (đối với trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)...Tài khoản này không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

- *Tài khoản 2132 - Quyền phát hành:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành.

- *Tài khoản 2133- Bản quyền, bằng sáng chế:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền tác giả, bằng sáng chế.

- *Tài khoản 2134 - Nhãn hiệu hàng hoá:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

- *Tài khoản 2135 - Phần mềm máy vi tính:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

- *Tài khoản 2136 - Giấy phép và giấy phép nhượng quyền*: Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các khoản chi ra để doanh nghiệp có được giấy phép và giấy phép nhượng quyền thực hiện công việc đó, như: giấy phép khai thác, giấy phép sản xuất loại sản phẩm mới....

- *Tài khoản 2138 - TSCĐ vô hình khác*: Phản ánh giá trị các loại TSCĐ vô hình khác chưa quy định phản ánh ở các tài khoản trên, như: bản quyền, quyền sử dụng hợp đồng,...

Ngoài ra, còn sử dụng các TK khác như: TK 111, 112, 133, 214, 331, 411, 635, 711, 811,...

3.2. Phương pháp hạch toán

3.2.1. Kế toán tăng TSCĐ vô hình

3.2.1.1. Hạch toán các nghiệp vụ mua TSCĐ vô hình:

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng; hoặc

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Tổng giá thanh toán)

Có TK 112, 331,... (Tổng giá thanh toán)

3.2.1.2. Trường hợp mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá - Theo giá mua trả ngay chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm, trả góp tính bằng số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả ngay và thuế GTGT đầu vào (nếu có))

Nợ TK 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá - Theo giá mua trả ngay đã có thuế GTGT)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm, trả góp tính bằng số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả ngay)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Hàng kỳ tính số lãi phải trả về mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

- Khi thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

3.2.1.3. TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi

a. Trao đổi hai TSCĐ vô hình tương tự:

Khi nhận TSCĐ vô hình tương tự do trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá TSCĐ vô hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình (Giá trị đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá của TSCĐ vô hình đưa đi trao đổi).

b. Trao đổi hai TSCĐ vô hình không tương tự:

- Ghi giảm TSCĐ vô hình đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

- Đồng thời phản ánh số thu nhập do trao đổi TSCĐ, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 33311 - Thuế GTGT (nếu có).

- Ghi tăng TSCĐ vô hình nhận trao đổi về, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về)

Nợ TK 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán).

3.2.1.4. Giá trị TSCĐ vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai:

a. Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai thì tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc tập hợp vào chi phí trả trước dài hạn, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (trường hợp giá trị lớn) hoặc

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331,...

b. Khi xét thấy kết quả triển khai thỏa mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì:

b1. Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331,...

b2. Khi kết thúc giai đoạn triển khai, kế toán phải xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

3.2.1.5. Khi mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất cùng với mua nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì phải xác định riêng biệt giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất, TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá quyền sử dụng đất)

Nợ TK 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

3.2.1.6. Khi doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD:

Khi nhận TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Các chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ vô hình nhận tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 111, 112,...

3.2.1.7. Khi doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 4111 - Nguồn vốn kinh doanh.

3.2.2. Kế toán giảm TSCĐ vô hình

3.2.2.1. Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ vô hình, căn cứ vào giá đánh giá lại của TSCĐ vô hình giữa DN và công ty liên kết

- Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đưa đi góp vốn:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 2143 – Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình)

Có TK 213 – TSCĐ vô hình.

- b. Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đưa đi góp vốn:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 2143 – Hao mòn TSCĐ

Có TK 213 – TSCĐ vô hình.

Có TK 711 – Thu nhập khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình).

3.2.2.2. Khi góp vốn bằng TSCĐ vô hình vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát:

- Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đưa đi góp vốn:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá trị do các bên liên doanh đánh giá)

Nợ TK 2143 – Hao mòn TSCĐ (Số khấu hao đã trích)

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình)

Có TK 213 – TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

- Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đưa đi góp vốn thì số chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị còn lại của TSCĐ đem đi góp vốn được ghi nhận vào TK 711 “Thu nhập khác” là phần chênh lệch tính tương ứng cho phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh, phần còn lại tương ứng

với phần lợi ích của mình trong liên doanh được ghi nhận vào TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện”:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá trị do các bên liên doanh đánh giá)

Nợ TK 2143 – Hao mòn TSCĐ (Số khấu hao đã trích)

Có TK 213 – TSCĐ vô hình (Nguyên giá)

Có TK 711 – Thu nhập khác (Số chênh lệch giữa giá trị do các bên liên doanh đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình)

3.2.2.3. Hạch toán việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ vô hình được quy định như hạch toán nhượng bán, thanh lý TSCĐ hữu hình.

BÀI 4: KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mã bài: MD16.4

Giới thiệu: Nội dung bài học hướng đến hình thành kỹ năng xác định phạm vi tính khấu hao, tính mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng và hạch toán các nghiệp vụ về khấu hao. Bao gồm các nội dung:

Phạm vi tính khấu hao

Phương pháp khấu hao đường thẳng

Kế toán chi tiết khấu hao TSCĐ

Kế toán tổng hợp khấu hao TSCĐ

Mục tiêu

Xác định phạm vi tính khấu hao

Tính số khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế về khấu hao tài sản cố định

Nội dung chính

4.1 Khái niệm

Khấu hao: Là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ đó.

4.2. Phạm vi tính khấu hao

- Mọi TSCĐ đều phải huy động vào sử dụng và đều phải tính khấu hao (trừ các trường hợp đặc biệt theo quy định quản lý tài chính hiện hành)

- Đối với TSCĐ đã khấu hao đủ nguyên giá, nghĩa là đã thu hồi đủ vốn mà vẫn còn sử dụng được thì không tiếp tục trích khấu hao nữa.

- Đối với thuê hoạt động: bên cho thuê sẽ trích khấu hao.

- Doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính phải trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính như tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.
- Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.
- Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không được trích khấu hao.

4.3. Phương pháp khấu hao đường thẳng

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

* Nội dung của phương pháp:

(a) Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

- Căn cứ các quy định trong Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC, doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định;

- Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao} \\ \text{trung bình hàng năm} \\ \text{của tài sản cố định} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

(b). Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định.

(c). Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của tài sản cố định đó.

4.4. Kế toán chi tiết khấu hao TSCĐ

- Từng kỳ hạch toán (tháng, quý) để thuận tiện cho việc trích khấu hao hàng tháng và xác định chính xác chi phí KH cho từng đối tượng chịu chi phí, kế toán cần lập bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

- Cuối niên độ kế toán, ghi Giá trị hao mòn TSCĐ của cả năm và số lũy kế vào thẻ TSCĐ và sổ TSCĐ

4.5. Kế toán tổng hợp khấu hao TSCĐ

4.5.1. Tài khoản sử dụng

TK 214 "Hao mòn TSCĐ"

Bên nợ:

- Giá trị hao mòn tài sản cố định, BĐS đầu tư giảm do tài sản cố định, BĐS đầu tư thanh lý, nhượng bán, điều động cho đơn vị khác, góp vốn liên doanh,...

Bên có:

- Giá trị hao mòn tài sản cố định, BĐS đầu tư tăng do tính khấu hao tài sản cố định, BĐS đầu tư.

Số dư bên có:

- Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định, BĐS đầu tư hiện có ở đơn vị.

TK 214 có 4 TK cấp 2 :

TK 2141 - Hao mòn tài sản cố định hữu hình.

TK 2142 - Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính.

TK 2143 - Hao mòn tài sản cố định vô hình.

TK 2143 – Hao mòn BĐS đầu tư.

4.5.2. Phương pháp hạch toán

- Định kỳ tính, trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác:

Nợ TK 6234 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 6274 - Chi phí sản xuất chung.

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định.

- Định kỳ tính, trích khấu hao BĐS đầu tư đang nắm giữ chờ tăng giá, đang cho thuê hoạt động:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có TK 2147 – Hao mòn BĐS đầu tư.

- Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ.

- Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ.

- Cuối kỳ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ, ghi:

Nợ TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ.

- Trường hợp nhận tài sản cố định hữu hình đã có hao mòn được điều chuyển trong nội bộ công ty:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 2141 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn).

Có 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Giá trị còn lại).

- Trường hợp vào cuối năm tài chính doanh nghiệp xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

+ Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 627, 641, 642 (Số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

+ Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK 627, 641, 642 (Số chênh lệch khấu hao giảm).

BÀI 5: KẾ TOÁN SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mã bài: MD16.5

Giới thiệu: Nội dung bài học hướng đến hình thành kỹ năng tính giá hàng tồn kho và các phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho. Bao gồm các nội dung:

Nội dung và nguyên tắc hạch toán

Tài khoản sử dụng

Phương pháp hạch toán theo phương thức tự làm và theo phương thức giao thầu

Mục tiêu

Xác định tài khoản sử dụng khi sửa chữa tài sản cố định

Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến sửa chữa tài sản cố định

Nội dung chính

5.1.Nội dung và nguyên tắc hạch toán

Sửa chữa tài sản cố định là những công việc sửa chữa, thay thế những bộ phận, chi tiết của tài sản cố định bị hư hỏng nhằm duy trì hoạt động bình thường hay khôi phục năng lực hoạt động của tài sản cố định. Tùy theo mức độ hao mòn, hư hỏng của tài sản cố định, khả năng và điều kiện của doanh nghiệp mà việc tiến hành công việc sửa chữa tài sản cố định có thể thực hiện theo phương thức tự làm hoặc cho thầu nhưng nói chung các chi phí cần thiết mà doanh nghiệp phải chi ra để sửa chữa tài sản cố định là một trong những chi phí về việc sử dụng tài sản cố định vào các hoạt động sản xuất kinh doanh nên chi phí này sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có chi tiết theo từng bộ phận sử dụng tương tự như chi phí khấu hao tài sản cố định. Kế toán phải theo dõi chi tiết từng công việc sửa chữa của những tài sản cố định ở những nơi sử dụng khác nhau để quản lý chặt chẽ chi phí sửa chữa tài sản cố định và hạch toán chính xác chi phí hoạt động ở các bộ phận khác nhau.

Do mức độ hư hỏng nhiều ít khác nhau, mục đích yêu cầu của việc sửa chữa tài sản cố định cũng không giống nhau, người ta thường chia thành 2 hình thức sửa chữa tài sản cố định : Sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên.

- Sửa chữa lớn tài sản cố định: là sửa chữa, thay thế những bộ phận quan trọng chủ yếu của tài sản cố định nhằm khôi phục năng lực hoạt động ban đầu của nó. Sửa chữa lớn tài sản cố định có đặc điểm :Thường sửa chữa theo kế hoạch và tài sản cố định phải ngừng hoạt động khi tiến hành sửa chữa, khoảng cách thời gian giữa 2 lần sửa chữa dài, chi phí phát sinh trong mỗi lần sửa chữa tương đối lớn cần tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ khác nhau để giá thành sản phẩm không bị biến động đột biến.

- Sửa chữa thường xuyên tài sản cố định: là công việc bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế từng chi tiết hoặc bộ phận hư hỏng của tài sản cố định nhằm duy trì sự hoạt động bình thường của nó cho đến định kỳ sửa chữa lớn.

- Sửa chữa thường xuyên tài sản cố định có đặc điểm :Tiến hành sửa chữa theo yêu cầu thực tế hoặc theo chế độ bảo dưỡng thường xuyên và không làm gián đoạn hoạt động của tài sản cố định, có tính chất thường xuyên, đều đặn giữa các kỳ, chi phí phát sinh ít, thường được tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ mà nó phát sinh.

5.2. Tài khoản sử dụng

TK 241 "Xây dựng cơ bản dở dang"

Bên nợ:

- Chi phí đầu tư XD CB, mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình)
- Chi phí cải tạo, nâng cấp tài sản cố định
- Chi phí mua sắm BĐS đầu tư
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, BĐS đầu tư.

Bên có:

- Giá trị tài sản cố định hình thành qua đầu tư XD CB, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng
- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản chi phí duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt.
- Giá trị công trình sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, kết chuyển khi quyết toán được duyệt.
- Giá trị BĐS đầu tư hình thành qua đầu tư XD CB đã hoàn thành
- Kết chuyển chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, BĐS đầu tư vào các tài khoản liên quan.

Số dư bên nợ:

- Chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang
- Giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt
- Giá trị BĐS đầu tư đang đầu tư xây dựng dở dang.

TK 241 có 3 TK cấp 2:

TK 2411 - Mua sắm tài sản cố định.

TK 2412 - Xây dựng cơ bản.

TK 2413 - Sửa chữa lớn tài sản cố định.

Ngoài ra, còn sử dụng TK 335 "Chi phí phải trả", TK 111, 112, 142, 152, 242, 331,...

5.3. Phương pháp hạch toán

Công tác sửa chữa lớn TSCĐ của DN có thể tiến hành theo phương thức tự làm hoặc giao thầu.

5.3.1. Theo phương thức tự làm

➤ Khi chi phí sửa chữa lớn phát sinh được tập hợp vào bên Nợ TK 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ và được chi tiết cho từng công trình, công việc sửa chữa lớn TSCĐ. Căn cứ chứng từ phát sinh chi phí để hạch toán:

- Nếu sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 152, 214,... (Tổng giá thanh toán).

- Nếu sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 152, 214, 334... (Tổng giá thanh toán).

➤ Khi công trình sửa chữa lớn tài sản cố định đã hoàn thành, kế toán phải tính giá thành thực tế của từng công trình sửa chữa lớn để quyết toán số chi phí này theo các trường hợp sau:

- Trường hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ có giá trị nhỏ, kết chuyển toàn bộ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ có hoạt động sửa chữa lớn TSCĐ:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 2413 - Sửa chữa lớn tài sản cố định.

- Trường hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ có giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh, khi công việc sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, tiến hành kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước (Phân bổ dần) hoặc chi phí phải trả (Trường hợp đã trích trước chi phí sửa chữa lớn) về sửa chữa lớn TSCĐ:

Nợ TK 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 2413 - Sửa chữa lớn tài sản cố định.

- Trường hợp sửa chữa lớn hoặc cải tạo, nâng cấp thoả mãn điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ.

5.3.2. Theo phương thức giao thầu

- Khi nhận khối lượng sửa chữa lớn do bên nhận thầu bàn giao:

Nợ TK 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Các bút toán kết chuyển chi phí sửa chữa lớn giống như phương thức tự làm.